TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 18** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2026/DS-ST
Ngày: 02-6- 2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: bà Nguyễn Thị Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tô Tiến Quân;

2. Bà Trương Ngọc Bích.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trần Hoàng Trung Tính - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 462/2025/TLST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 169/2026/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 141/2026/QĐST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Hồ Thị Mỹ L, sinh năm 1980; nơi cư trú: tổ C, khu phố D, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn: bà Đỗ Thị Yến N, sinh năm 2000; nơi cư trú: khu phố A, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh), văn bản ủy quyền ngày 18/3/2025, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn*:

1.ông Nguyễn Hoàng Minh T, sinh năm 1990; nơi cư trú: tổ B, khu phố D, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh), vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Hoàng Minh L1, sinh năm 1987; nơi cư trú: tổ B, khu phố D, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh), vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1992; nơi cư trú: khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 18/3/2025, quá trình tham gia tố tụng đại diện hợp pháp nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn bà Hồ Thị Mỹ L có mối quan hệ quen biết với ông Nguyễn Hoàng Minh T và ông Nguyễn Hoàng Minh L1, L1 và T là anh em ruột với nhau. Vào ngày 17/01/2024, ông T và ông L1 cần vốn làm ăn nên có hỏi vay của bà L số tiền 100,000,000 đồng (một trăm triệu đồng), thỏa thuận vay không tính lãi. Hai bên có lập một Giấy mượn tiền có ký tên, lăn tay xác nhận của bà L và ông T. Tại thời điểm bàn giao tiền, do không có mặt của ông L1 nên ông L1 không ký tên vào Giấy mượn tiền, mà ông T ký tên, lăn tay và viết vào giấy này là nhận tiền giùm Nguyễn Hoàng Minh L1. Để làm tin, ông L1 giao cho bà L bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DĐ279364, số vào sổ cấp CS09051 ngày 15/02/2022 cấp cho ông Nguyễn Hoàng Minh L1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T1.

Do quen biết, tin tưởng nên Giấy mượn tiền không ghi nhận thời gian cụ thể trả lại tiền nhưng có thoả thuận đồng ý giữa các bên là ngày 17/6/2024 sẽ trả lai toàn bộ số tiền đã vay mượn. Từ lúc nhận tiền ngày 17/01/2024, ông T, ông L1 chưa trả bất kỳ khoản tiền nào cho bà L, bà L nhiều lần nhắc nhở nhưng vẫn không trả. Ngày 04/12/2024, bà L đã gửi thông báo đến ông T, L1 phải trả cho bà L số tiền 100,000,000 đồng vào ngày 05/01/2025, nếu ông T, ông L1 không trả thì bà L sẽ khởi kiện đến Toà án yêu cầu giải quyết. Ông T và ông L1 đã nhận được Thông báo về việc trả nợ vay, nhưng vẫn không trả nên bà L đã khởi kiện đến Toà án nhân dân Khu vực 18- Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu:

- Buộc ông Nguyễn Hoàng Minh T và ông Nguyễn Hoàng Minh L1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà L toàn bộ số tiền đã vay là 100,000,000 đồng (một trăm triệu đồng).

- Tiền lãi chậm trả tính từ ngày 05/01/2025 đến khi Tòa án xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày 19/03/2025. Cụ thể: 100,000,000 x 20%/năm x 02 tháng 14 ngày = 4,111,111 đồng (bốn triệu, một trăm mười một nghìn, một trăm mười một đồng). Tổng cộng yêu cầu ông Nguyễn Hoàng Minh T và ông Nguyễn Hoàng Mình L2 phải hoàn trả lại số tiền là: 104.111.111 đồng (một trăm lẻ bốn triệu, một trăm mười một nghìn, một trăm mười một đồng).

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DĐ279364, số vào sổ cấp CS09051 ngày 15/02/2022 cấp cho ông Nguyễn Hoàng Minh L1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 mà bà L đang giữ, bà L giữ để làm tin, giữa các bên không có lập giấy tờ cũng như thỏa thuận thế chấp, cầm cố liên quan đến quyền sử dụng đất này. Do vậy, khi ông T, ông L1 thực hiện việc trả lại 100 triệu đồng cùng lãi chậm thanh toán như đã trình bày thì bà L sẽ giao trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1.

- Ngày 30/5/2026, đại diện theo uỷ quyền của bà Hồ Thị Mỹ L có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt và trình bày ý kiến thay đổi về yêu cầu trả lãi, cụ thể: Yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Hoàng Minh T và ông Nguyễn Hoàng Minh L1 phải liên đới trả cho bà Hồ Thị Mỹ L số tiền nợ gốc chưa trả là 100,000,000 đồng (một trăm triệu đồng), tiền lãi chậm trả tính từ ngày 05/01/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 02/6/2026 là: 100,000,000 đồng x 10%/01 năm x 16 tháng 28 là 14,054,666 đồng. Tổng cộng là 114,054,666 đồng.

- Bị đơn Nguyễn Hoàng Minh T, Nguyễn Hoàng Minh L1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc T1 đã được Tòa án cấp, tống đạt các văn bản tố tụng; Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không có mặt, không trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Vụ án thụ lý đúng theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của đương sự; đối với, bị đơn Nguyễn Hoàng Minh T, Nguyễn Hoàng Minh L1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị Ngọc T1 Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử đã vi phạm các quy định tại các Điều 70, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 như: Không nhận thông báo hợp lệ để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để hòa giải, xét xử; không có ý kiến phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Hồ Thị Mỹ L khởi kiện ông Nguyễn Hoàng Minh T, Nguyễn Hoàng Minh L1 yêu cầu trả số tiền đã vay và tiền lãi; bị đơn có nơi cư trú tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh). Do đó, quan hệ pháp luật có tranh chấp được xác định là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025).

[1.2] Sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Đại diện hợp pháp nguyên đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn Hồ Thị Mỹ L khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn Nguyễn Hoàng Minh T và Nguyễn Hoàng Minh L1 liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 114,054,666 đồng, trong đó, nợ gốc là 100,000,000 đồng (một trăm triệu đồng), tiền lãi chậm trả là 14,054,666 đồng.

Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Hợp đồng mượn tiền đề ngày 17/01/2024, theo đó thể hiện: bên A (bên cho mượn tiền) Hồ Thị Mỹ L có cho bên B (bên mượn tiền) Nguyễn Hoàng Minh T mượn số tiền 100,000,000 đồng, bên A có giữ của bên B Giấy chứng nhận quyền số sử dụng đất số DĐ279364 ngày 15/02/2022 (thửa đất số 367, tờ bản đồ số 17, ở Tây Ninh), nếu bên B không trả tiền cho bên A thì hai bên thống nhất bên B chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bên A theo hợp đồng thỏa thuận. Cuối Giấy mượn tiền, bên A ký, viết tên, lăn tay Hồ Thị Mỹ L; bên B ký, viết tên, lăn tay Nguyễn Hoàng Minh T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án đã cấp, tống đạt nhiều văn bản tố tụng nhưng các bị đơn Nguyễn Hoàng Minh T, Nguyễn Hoàng Minh L1 vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, vắng mặt tại phiên tòa đồng thời cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ, không có ý kiến bác bỏ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngày 30/01/2026, Tòa án nhân dân khu vực 18 quyết định trưng cầu giám định về chữ viết, chữ ký, dấu vân tay của bị đơn Nguyễn Hoàng Minh T trên Giấy mượn tiền đề ngày 17/01/2024. Kết luận giám định số: 3575/KL-KTHS ngày 26/02/2026, Phòng K Công an Thành phố H kết luận: Dấu vân tay mang tên Nguyễn Hoàng Minh T trên tài liệu cần g định ký hiệu A (đã nêu tại mục II.I) so với dấu vân tay của Nguyễn Hoàng Minh T trên 02 (hai) tài liệu

mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 (đã nêu tại mục) là dấu vân tay của cùng một người. Do đó, có căn cứ xác định giữa nguyên và bị đơn có thỏa thuận xác lập Giấy mượn tiền ngày 17/01/2024.

Căn cứ nội dung Giấy mượn tiền do nguyên đơn Hồ Thị Mỹ L cung cấp thể hiện nguyên đơn cho bị đơn vay tổng số tiền 100,000,000 đồng, không thể hiện rõ thời hạn vay, không thỏa thuận lãi suất. Như vậy, đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn, vay không có lãi. Các thoả thuận trong hợp đồng đã xác lập không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội nên là hợp đồng hợp pháp. Sau khi giao kết hợp đồng, bà L đã giao cho ông T số tiền 100,000,000 đồng. Tại mục Bên mượn tiền, ông T có ghi nội dung *"nhận tiền giùm Nguyễn Hoàng Minh L1"*, đồng thời bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DĐ279364, số vào sổ cấp CS09051 ngày 15/02/2022 mà bà L đang giữ là được cấp cho ông Nguyễn Hoàng Minh L1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T1. Do vậy, trình bày của bà L về việc ông T, ông L1 cùng vay bà số tiền 100,000,000 đồng nên bà yêu cầu ông T, ông L1 cùng liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ.

Bà Hồ Thị Mỹ L đã liên lạc, thông báo nhiều lần nhưng ông T, ông L1 không trả nợ. Ngày 04/12/2024, bà L đã gửi thông báo yêu cầu ông T, ông L1 phải trả cho L số tiền đã vay vào ngày 05/01/2025 nhưng ông T, ông L1 không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ của bên vay. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông T, ông L1 cùng liên đới trả số tiền 100,000,000 đồng đã vay là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 466, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Quá trình tố tụng, nguyên đơn Hồ Thị Mỹ L xác định: Khi vay, ông L1 có giao cho bà L giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DĐ279364, số vào sổ cấp CS09051 ngày 15/02/2022 cấp cho ông Nguyễn Hoàng Minh L1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 để làm tin, giữa các bên không có lập giấy tờ cũng như thỏa thuận thế chấp, cầm cố liên quan đến quyền sử dụng đất này. Do vậy, bà L đồng ý giao trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1 khi ông L1, ông T thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà L.

[2.2] Xét yêu cầu về tiền lãi chậm trả của nguyên đơn:

Nội dung, Giấy mượn tiền do nguyên đơn Hồ Thị Mỹ L cung cấp không thể hiện việc các bên có thỏa thuận về lãi. Do bị đơn Nguyễn Hoàng Minh T, Nguyễn Hoàng Minh L1 đến hạn không trả nợ cho nguyên đơn, nguyên đơn đã có thông báo về việc bị đơn phải trả toàn bộ số triền nợ gốc là 100,000,000 đồng cho nguyên đơn kể từ ngày 05/01/2025 nhưng phía bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi trên nợ gốc 100,000,000 đồng quá hạn chưa trả, tương ứng với thời gian chậm trả, với lãi suất 10%/năm, thời gian tính lãi là từ ngày 05/01/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm 02/6/2026 (16 tháng 28 ngày) là: 100,000,000 đồng x 10%/01 năm x 16 tháng 28 ngày là 14,054,666 đồng. Xét yêu cầu về tiền

lãi, lãi suất của nguyên đơn phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những phân tích, nhận định nêu tại mục [2], Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[5] Về chi phí giám định: Kết quả giám định chứng minh yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ; yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí giám định là 3,000,000 đồng (ba triệu đồng) để hoàn trả lại cho nguyên đơn.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật với số tiền là 5,702,733 đồng (năm triệu, bảy trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm ba mươi ba đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; Điều 159; Điều 161; Điều 162; Điều 227; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

Căn cứ vào Điều 288, Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 12, Điều 14, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Mỹ L đối với bị đơn ông Nguyễn Hoàng Minh T, Nguyễn Hoàng Minh L1 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Nguyễn Hoàng Minh T, Nguyễn Hoàng Minh L1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Hồ Thị Mỹ L số tiền 114,054,666 đồng (một trăm mười bốn triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng), trong đó, nợ gốc là

100,000,000 đồng (một trăm triệu đồng), tiền lãi chậm trả là 14,054,666 đồng (mười bốn triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Kể ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.2 Bà Hồ Thị Mỹ L có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Hoàng Minh L1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DĐ279364, số vào sổ cấp CS09051 ngày 15/02/2022 cấp cho ông Nguyễn Hoàng Minh L1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T1.

2. Về chi phí giám định: bị đơn ông Nguyễn Hoàng Minh T, Nguyễn Hoàng Minh L1 phải liên đới chịu chi phí giám định là 3,000,000 đồng (ba triệu đồng) để hoàn trả lại cho nguyên đơn Hồ Thị Mỹ L.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn không phải chịu án phí; hoàn trả cho Hồ Thị Mỹ L số tiền 2,603,000 (hai triệu, sáu trăm lẻ ba nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003678 ngày 21/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 18- Thành phố Hồ Chí Minh).

Buộc ông Nguyễn Hoàng Minh T, Nguyễn Hoàng Minh L1 phải liên đới chịu 11,402,700 đồng (mười một triệu, bốn trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

- Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Cổng Thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu Hs. VP, NTS, 25.

Nguyễn Thị Sang